

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT
Ngày 15/4/2022
“V/v: Tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huân.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 15/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 32/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27/12/2021 về việc: “Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 18/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2022/QĐ-PT ngày 18/3/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị P - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần C.

Địa chỉ: Đường K, phường N, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Xuân T - Chức vụ: Giám đốc quan hệ khách hàng cá nhân cao cấp Phòng giao dịch B - Có mặt (Theo văn bản uỷ quyền ngày 17/3/2022).

Địa chỉ: Đường V, phường B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Nguyễn Văn D - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Đức T - Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/4/2021 và quá trình tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông và bà Bùi Thị P tự nguyện đăng ký kết với nhau vào ngày 06/01/1996, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thị xã B). Quá trình chung sống, ông và bà P phát sinh mâu thuẫn vào khoảng tháng 02/2020 và thường xuyên cãi nhau, do khác quan điểm trong cuộc sống. Ông xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị P.

Về con chung: Ông và bà P có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 24/6/1997; cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 15/4/1999 và cháu Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 05/02/2006; Do bà P có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Y đến khi trưởng thành, nên ông đề nghị Tòa án giao cháu Y cho bà P nuôi dưỡng. Ông và bà P tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi cháu Y. Đối với cháu H và cháu H đến nay đã trên 18 tuổi, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà P có các tài sản chung gồm: 01 xe công nông, ông và bà P thỏa thuận trị giá xe công nông là 20.000.000 đồng; 01 xe mô tô biển số 47C1-217.16, đã bán cho ông Nguyễn Văn D với giá 25.000.000 đồng; ông và bà P thỏa thuận trị giá xe mô tô là 40.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, diện tích 6.326,1m² tại xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775199 ngày 19/11/2012; Thửa đất số 143 có nguồn gốc do bố mẹ của ông là ông Nguyễn Hữu H, bà Trảo Thị Ánh T, tặng cho vợ chồng ông. Ông và bà P thỏa thuận trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 143 là 500.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.170m² tại xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577585 ngày 05/9/2012; Thửa đất số 145 có nguồn gốc do bố mẹ của ông là ông Nguyễn Hữu H, bà Trảo Thị Ánh T, tặng cho vợ chồng ông. Ông và bà P thỏa thuận trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 145 là 600.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.190m² tại xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 577141 ngày 30/7/2012. Ông và bà P thỏa thuận trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 40 là 150.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72, diện tích 5.843,3m² tại xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 755468 ngày 21/11/2012. Ông và bà P thoả thuận trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 47 là 700.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.885m² tại xã T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 054812 ngày 30/7/2014. Ông và bà P thoả thuận trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 316 là 200.000.000 đồng.

Về chia tài sản chung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với các thửa đất số 143 và thửa đất số 145, có nguồn gốc do bố mẹ của ông tặng cho, ông đề nghị Toà án chia cho ông 70% trị giá tài sản; chia cho bà P 30% trị giá tài sản; Đối với các tài sản chung còn lại, ông đề nghị Toà án chia cho mỗi người ½ trị giá tài sản.

Về nợ chung: Tháng 02/2021, ông và bà P vay Ngân hàng thương mại cổ phần C tại Phòng giao dịch B 500.000.000 đồng. Ông và bà P thoả thuận mỗi người trả ½ khoản nợ nêu trên cùng với tiền lãi tương ứng.

Hiện tại ông và bà P còn nợ ông Phan Đức T 48.320.000 đồng tiền mua phân bón. Ông và bà P tự thoả thuận trả nợ cho ông T, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Năm 2007, ông và bà P vay ông Nguyễn Văn D (là anh trai của ông) 15 chỉ vàng loại 97%, để nhận chuyển nhượng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72. Ông và bà P đã trả cho ông D 04 chỉ vàng, hiện tại còn nợ ông D 11 chỉ vàng. Ngoài ra, năm 2020 bà P mua hạt Tiêu của ông D và còn nợ ông D 120.000.000 đồng, đây là khoản nợ riêng của bà P, ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là bà Bùi Thị P trình bày: Về quan hệ hôn nhân và con chung, giữa bà và ông Nguyễn Văn L, đúng như ông L đã trình bày. Việc ông L khởi kiện yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn với ông L, nguyện vọng của bà là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Như Y đến tuổi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi cháu Y, bà và ông L tự thoả thuận giải quyết.

Về tài sản chung của bà và ông L, nguồn gốc tài sản chung, trị giá tài sản chung, đúng như ông L đã trình. Bà yêu cầu Toà án giải quyết chia cho mỗi người ½ trị giá tài sản chung.

Về nợ chung: Bà và ông L nợ tiền vay Ngân hàng C 500.000.000 đồng, đúng như ông L đã trình bày, bà đồng ý mỗi người trả nợ cho ngân hàng ½ khoản tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng. Đối với khoản vay ông Nguyễn Văn D 11 chỉ vàng, đây là khoản vay riêng của ông L, bà không đồng ý cùng với ông L trả nợ cho ông D. Bà thừa nhận có nợ ông D 120.000.000 đồng nhưng không phải là tiền mua hạt Tiêu của ông D và bà đã trả xong tiền nợ cho ông D.

Trong đơn yêu cầu ngày 09/7/2021 và quá trình tham gia giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần C trình bày: Ngày 12/3/2021, ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ký hợp đồng tín dụng số: BUH.CN.3183.100321 với Ngân hàng C tại Phòng giao dịch B, vay Ngân hàng 500.000.000 đồng; Lãi suất cho vay 9,5%/năm; Thời hạn vay 12 tháng.

Để đảm bảo trả nợ Ngân hàng khoản tiền vay nêu trên, ngày 11/3/2021, ông L và bà P ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27; thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Tính đến ngày 02/7/2021, ông L và bà P còn nợ Ngân hàng 500.000.000 đồng tiền nợ gốc và 2.472.602 đồng tiền lãi suất. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông L, bà P phải trả cho Ngân hàng khoản tiền nợ nêu trên và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 03/7/2021, cho đến khi thanh toán xong khoản tiền vay Ngân hàng và xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Trong đơn yêu cầu ngày 14/5/2021 và quá trình tham gia giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: Năm 2007, ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P, vay ông 15 chỉ vàng 97%, hiện tại ông L và bà P còn nợ ông 11 chỉ vàng. Ngoài ra, năm 2020, bà P mua hạt Tiêu của ông và còn nợ ông 120.000.000 đồng. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L và bà P phải trả cho ông 11 chỉ vàng 97%, buộc bà P phải trả cho ông 120.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Đức T trình bày: Ông L và bà P nợ tiền mua phân bón của ông 48.320.000 đồng nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 02/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đã áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 105, 115, 213,, 317, 318, 319, 322, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

1. **Về hôn nhân:** Xử cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Bùi Thị P.

2. **Về con chung:** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Giao con chung là Nguyễn Ngọc Như Y, sinh ngày 05/02/2006, cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (tròn 18 tuổi); Việc cấp dưỡng nuôi cháu Y do bà P và ông L thoả thuận. Ông L được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự và chấp nhận một phần yêu cầu của ông L.

Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm có:

- 01 xe mô biển số 47C1-217.16 trị giá 40.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.885m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 054812, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 30/7/2014, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 316 trị giá 200.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72, diện tích 5.843,3m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 755468, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 21/11/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 47 trị giá 700.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản ông L được chia là 1.215.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông L thực nhận là 940.000.000 đồng.

Chia cho bà Bùi Thị P được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm có:

- 01 xe công nông trị giá 20.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối tại thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.170m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 577585, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 05/9/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 145 trị giá 600.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, diện tích 6.326,1m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 755199, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 19/11/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 143 trị giá 500.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.190m², đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 577141, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 30/7/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 40 trị giá 150.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản bà P được chia là 995.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà P thực nhận là 1.270.000.000 đồng, bà P phải thanh toán cho ông L tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia là 275.000.000 đồng.

Về nợ chung:

Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C tại phòng giao dịch B 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi suất tính đến ngày 02/7/2021 là 1.236.301 đồng, tổng cộng 251.236.301 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 03/3/2021, cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng.

Buộc bà Bùi Thị P phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C tại phòng giao dịch B 250.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi suất tính đến ngày 02/7/2021 là 1.236.301 đồng, tổng cộng 251.236.301 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 03/3/2021, cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn xử lý tài sản thế chấp.

Buộc ông L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn D 5,5 chỉ vàng loại 97%; Buộc bà P có nghĩa vụ trả cho ông D 5,5 chỉ vàng loại 97% và 120.000.000 đồng tiền mua hạt Tiêu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 16/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần C có đơn kháng cáo với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông L, bà P mỗi người phải trả cho Ngân hàng ½ khoản tiền nợ gốc đã vay và ½ tiền lãi, là không đúng theo đơn yêu cầu của Ngân hàng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc ông L và bà P phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Ngày 15/11/2021, bị đơn là bà Bùi Thị P có đơn kháng cáo với lý do: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, có nguồn gốc được bố, mẹ của ông L tặng cho bà và ông L. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà 40% trị giá tài sản là không đúng, bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho mỗi người ½ trị giá tài sản. Năm 2007, ông L vay ông Nguyễn Văn D (là anh trai ông L) 15 chỉ vàng 97% và ông L sử dụng vào việc riêng, bà không đồng ý cùng với ông L trả cho ông D 11 chỉ vàng còn nợ. Do không hiểu biết pháp luật, nên bà và ông L thoả thuận về trị giá tài sản chung và chia tài sản chung của vợ chồng đối với 05 thửa đất và tài sản gắn liền với đất nhưng thực tế ông L được chia tài sản có trị giá thấp, còn bà được chia tài sản có giá trị cao hơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá tài sản chung của vợ chồng bà và chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm,

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần C, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông L và bà P thoả thuận với nhau về việc chia tài sản chung và trị giá tài sản chung. Việc bà P kháng cáo cho rằng ông L được chia 02 thửa đất có trị giá thấp, còn bà được chia 03 thửa đất có trị giá cao là không có căn cứ. Đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, có nguồn gốc được bố, mẹ của ông L, tặng cho ông L và bà P. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L 60% trị giá tài sản và chia cho bà P 40% trị giá tài sản là phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông L và bà P vay ông Nguyễn Văn D 15 chỉ vàng vào năm 2007, để nhận chuyển nhượng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72. Hiện tại, ông L và bà P còn nợ ông D 11 chỉ vàng. Ngoài ra, ông L, bà P vay và còn nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần C 500.000.000 đồng và tiền lãi. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông L, bà P, mỗi người phải trả cho ông D 5,5 chỉ vàng và mỗi người trả cho Ngân hàng $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ gốc và tiền lãi, là đúng với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P và kháng cáo của Ngân hàng, giữ nguyên bản án sơ thẩm về trả nợ chung. Bà P thừa nhận còn nợ ông D 120.000.000 đồng tiền mua hạt Tiêu và cho rằng đã trả đầy đủ cho ông D nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho ông D, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc trả nợ tiền mua hạt Tiêu cho ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn trong hạn, nên hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Bùi Thị P, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông L và bà P thoả thuận với nhau về việc chia tài sản chung và trị giá tài sản chung. Bà P là người được lựa chọn tài sản chung được chia. Bà P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá tài sản chung nhưng đã có đơn rút yêu cầu định giá tài sản. Đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, là tài sản chung của ông L, bà P nhưng có nguồn gốc được bố, mẹ của ông L tặng cho vợ chồng bà P. Tòa án cấp sơ thẩm chia

cho ông L 60% trị giá tài sản và chia cho bà P 40% trị giá tài sản đối với hai thửa đất nêu trên, là có xem xét đến nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập tài sản chung, phù hợp với quy định của pháp luật. Bà P yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản, là không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ngày 12/3/2021, ông L và bà P ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần C, vay Ngân hàng 500.000.000 đồng, đây là nghĩa vụ phát sinh do ông L và bà P thỏa thuận xác lập với Ngân hàng, nên ông L và bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ tiền vay cho Ngân hàng, được quy tại khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng, cần buộc ông L và bà P liên đới trả nợ cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn D: Quá trình tham gia giải quyết vụ án, ông L thừa nhận năm 2007, ông và bà P vay ông D 15 chỉ vàng, sử dụng vào việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72, hiện tại còn nợ ông D 11 chỉ vàng. Bà P thừa nhận ông L có vay ông D 15 chỉ vàng nhưng cho rằng ông L sử dụng vào việc riêng. Tuy nhiên, bà P không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nguồn tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất số 47. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông L và bà P phải trả cho ông D 11 chỉ vàng, là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc trả nợ chung cho ông D.

Về khoản tiền nợ 120.000.000 đồng, ông D cho rằng bà P mua hạt Tiêu của ông còn nợ và yêu cầu bà P trả nợ: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P thừa nhận có nợ ông D 120.000.000 đồng tiền mua hạt Tiêu nhưng bà cho rằng đã trả nợ đầy đủ cho ông D. Tuy nhiên, ông D không thừa nhận, bà P không cung cấp được chứng cứ, để chứng minh đã trả cho ông D khoản tiền nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc bà P trả nợ cho ông D tiền mua hạt Tiêu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà P không được Tòa án chấp nhận, bà P chịu án phí dân sự phúc thẩm. Yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Thương mại cổ phần C được Tòa án chấp nhận, Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Bùi Thị P. Chấp nhận kháng cáo của người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần C. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 27, Điều 33, khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 45, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Hợp đồng tín dụng số: BUH.CN.3183.100321, được ký kết ngày 12/3/2021, giữa ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị P và Ngân hàng Thương mại cổ phần C; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

1. Về chia tài sản chung:

Chia cho ông Nguyễn Văn L được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- 01 xe mô biển số 47C1-217.16 trị giá 40.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.885m², tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 054812, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 30/7/2014, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 316 trị giá 200.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72, diện tích 5.843,3m², tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 755468, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 21/11/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 47 trị giá 700.000.000 đồng.

Chia cho bà Bùi Thị P được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- 01 xe công nông trị giá 20.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.170m², tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 577585, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 05/9/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 145 trị giá 600.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 143, tờ bản đồ số 21, diện tích 6.326,1m², tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 755199, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 19/11/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 143 trị giá 500.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.190m², tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK

577141, do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P ngày 30/7/2012, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất số 40 trị giá 150.000.000 đồng.

Tài sản chung của ông L, bà P có tổng trị giá 2.210.000.000 đồng; Ông L được chia 1.215.000 đồng trị giá tài sản chung; Bà P được chia 995.000.000 đồng trị giá tài sản chung.

Tài sản ông L được chia trị giá 940.000.000 đồng; Tài sản bà P được chia trị giá 1.270.000.000 đồng; Bà P phải thanh toán cho ông L tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia 275.000.000 đồng.

2. Về trả nợ chung:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P, phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C tại Phòng giao dịch B 500.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi tính đến ngày 02/7/2021 là 2.472.602 đồng; Tổng cộng 502.472.621 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng, tính từ ngày 03/7/2021 cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng.

Trường hợp ông L và bà P không trả hoặc trả không đủ tiền nợ gốc và tiền lãi cho Ngân hàng, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất, đối với: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 27, tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 577585, cho ông L và bà P vào ngày 05/9/2012. Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14, tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 054812, cho ông L và bà P vào ngày 30/7/2014. Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 72, tại xã T, thị xã B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 775468, cho ông L và bà P vào ngày 21/11/2012; Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: BUH.BĐCN.408.100321, được ký kết ngày 11/3/2021, giữa ông L, bà P và Ngân hàng C.

2.2. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị P, phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn D 11 chỉ vàng loại 97%; Chia theo phần: Mỗi người phải trả cho ông D 5,5 chỉ vàng loại 97%.

3. Về nợ riêng: Buộc bà Bùi Thị P phải trả cho ông Nguyễn Văn D 120.000.000 đồng tiền mua hạt Tiêu.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Bùi Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0008339 ngày 16/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Ngân hàng Thương mại cổ phần C, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0008362 ngày 29/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Huân